

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA
QUỐC GIA I.D.I**

Báo cáo tài chính riêng

*Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

QL 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp

MỤC LỤC

Nội dung

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán riêng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

05 - 08

09 - 09

10 - 11

12 - 51



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: + Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính (*)
+ Công Ty CP Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông

() Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính không còn là công ty con theo hợp đồng mua bán cổ phần ngày 08/12/2023; và theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I số 1205/BB-HĐQT-2023 ngày 05/12/2023*

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | | |
|---------------------|--------------|----------------------------|
| Ông: Lê Thanh Thuận | Chủ tịch | |
| Ông: Lê Văn Chung | Phó chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 15/04/2023 |
| Ông: Lê Tuấn Anh | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/04/2023 |
| Ông: Tống Phi Hùng | Thành viên | |
| Ông: Đinh Văn Thép | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-----------------|----------------------------|
| Ông: Lê Văn Chung | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/05/2023 |
| Ông: Lê Văn Cảnh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/05/2023 |
| Ông: Lê Văn Cảnh | P.Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/05/2023 |
| Ông: Nguyễn Thanh Hải | P.Tổng Giám đốc | |
| Bà: Võ Thị Minh Tâm | P.Tổng Giám đốc | |
| Ông: Lê Thế Tùng | P.Tổng Giám đốc | |

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Bà: Lê Thị Phụng | Trưởng ban |
| Bà: Ngô Thị Tố Ngân | Thành viên |
| Ông: Lê Hoàng Cương | Thành viên |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| Ông: Từ Thiện Thoại | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/04/2023 |
| Bà: Nguyễn Thị Thanh Loan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2023 |
| Bà: Đoàn Nguyễn Kim Phượng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2023 |

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Cảnh

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Đức Phương

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính riêng năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN CANH

Số : 315 /BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I được lập ngày 20 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng giám đốc****Lê Văn Tuấn**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên**Đặng Tùng Hưng**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2021-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.342.052.139.202 | 4.049.866.185.567 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.01 | 648.189.740.653 | 409.174.581.007 |
| 111 | 1. Tiền | | 85.889.740.653 | 180.874.581.007 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 562.300.000.000 | 228.300.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | V.02 | 447.052.500.000 | 360.982.500.000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | | |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | | | |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 447.052.500.000 | 360.982.500.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.718.075.288.857 | 1.856.023.865.885 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.03 | 927.404.344.774 | 827.982.153.002 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 789.458.014.756 | 1.023.930.424.200 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| 134 | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | V.05 | 58.058.027.667 | 61.028.908.623 |
| 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | V.06 | (56.845.098.340) | (56.917.619.940) |
| 139 | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | | | |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.07 | 1.490.697.864.040 | 1.384.403.708.859 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.491.004.984.935 | 1.384.710.829.754 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (307.120.895) | (307.120.895) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 38.036.745.652 | 39.281.529.816 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.13 | 2.077.531.129 | 2.200.466.920 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 35.959.214.523 | 37.081.062.896 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | | |
| 154 | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.617.651.549.632 | 2.580.312.022.319 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 285.544.100.000 | 305.545.960.000 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | | |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | | | |
| 213 | 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | | |
| 214 | 4. Phải thu nội bộ dài hạn | | | |
| 215 | 5. Phải thu về cho vay dài hạn | V.04 | 284.200.000.000 | 291.100.000.000 |
| 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | V.05 | 1.344.100.000 | 14.445.960.000 |
| 219 | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | | |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 672.705.409.721 | 730.475.306.733 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.09 | 515.036.959.537 | 563.481.266.212 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.036.161.020.147 | 1.028.414.858.864 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (521.124.060.610) | (464.933.592.652) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | V.10 | 45.052.058.721 | 50.919.340.941 |
| 225 | - Nguyên giá | | 64.979.159.377 | 64.979.159.377 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (19.927.100.656) | (14.059.818.436) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.11 | 112.616.391.463 | 116.074.699.580 |
| 228 | - Nguyên giá | | 133.062.089.901 | 133.886.972.901 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (20.445.698.438) | (17.812.273.321) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | V.12 | 143.052.483.202 | 143.471.005.378 |
| 231 | - Nguyên giá | | 143.540.759.074 | 143.540.759.074 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (488.275.872) | (69.753.696) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | V.08 | 567.638.009.348 | 570.954.648.847 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 567.638.009.348 | 570.954.648.847 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | V.02 | 942.261.709.523 | 828.220.382.813 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 693.982.472.222 | 726.872.472.222 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 245.517.581.111 | |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (548.343.810) | (1.962.089.409) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 3.310.000.000 | 103.310.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 6.449.837.838 | 1.644.718.548 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.13 | 6.449.837.838 | 1.644.718.548 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| 263 | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | | |
| 268 | 4. Tài sản dài hạn khác | | | |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 6.959.703.688.834 | 6.630.178.207.886 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 4.027.389.145.645 | 3.723.050.658.962 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 3.726.671.840.443 | 3.573.511.953.716 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.15 | 158.392.205.745 | 248.452.700.126 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 107.080.892.516 | 138.964.067.319 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.16 | 27.880.904.814 | 53.146.921.283 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 21.735.131.010 | 27.053.811.220 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | | |
| 316 | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | | |
| 317 | 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 318 | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | | |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | V.17 | 26.755.320.949 | 15.625.231.495 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.14 | 3.369.402.823.065 | 3.079.836.159.929 |
| 321 | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | | |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 15.424.562.344 | 10.433.062.344 |
| 323 | 13. Quỹ bình ổn giá | | | |
| 324 | 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 300.717.305.202 | 149.538.705.246 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | | | |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | | | |
| 333 | 3. Chi phí phải trả dài hạn | | | |
| 334 | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | | |
| 335 | 5. Phải trả nội bộ dài hạn | | | |
| 336 | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | | |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | | | |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.14 | 300.717.305.202 | 149.538.705.246 |
| 339 | 9. Trái phiếu chuyển đổi | | | |
| 340 | 10. Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 341 | 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| 342 | 12. Dự phòng phải trả dài hạn | | | |
| 343 | 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | V.18 | 2.932.314.543.189 | 2.907.127.548.924 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 2.932.314.543.189 | 2.907.127.548.924 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 2.276.446.080.000 | 2.276.446.080.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.276.446.080.000 | 2.276.446.080.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 17.060.700.000 | 17.060.700.000 |
| 413 | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | |
| 414 | 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | | |
| 415 | 5. Cổ phiếu quỹ (*) | | | |
| 416 | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | |
| 417 | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 56.098.818.751 | 46.098.818.751 |
| 419 | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | | |
| 420 | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 582.708.944.438 | 567.521.950.173 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 552.521.950.173 | 67.599.223.931 |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 30.186.994.265 | 499.922.726.242 |
| 422 | 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | | | |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | | |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | | |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 6.959.703.688.834 | 6.630.178.207.886 |

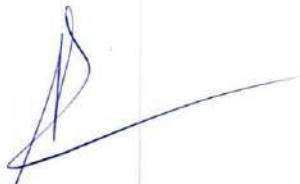
Đồng Tháp, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


VŨ THỊ LỆ


NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG


LÊ VĂN CẢNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.01 | 4.279.411.160.449 | 4.936.600.711.909 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.02 | 2.905.765.506 | 1.313.124.857 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 4.276.505.394.943 | 4.935.287.587.052 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.03 | 3.883.526.517.174 | 3.978.505.426.440 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 392.978.877.769 | 956.782.160.612 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.04 | 164.222.672.957 | 134.303.485.184 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.05 | 341.223.710.299 | 249.374.683.208 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 301.237.709.694 | 179.212.295.189 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VI.06 | 123.615.401.194 | 295.680.699.067 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.06 | 39.335.415.831 | 32.295.515.698 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 53.027.023.402 | 513.734.747.823 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.07 | 14.638.628.634 | 41.127.834.481 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.08 | 11.655.008.250 | 8.916.606.697 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 2.983.620.384 | 32.211.227.784 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 56.010.643.786 | 545.945.975.607 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | VI.10 | 25.823.649.521 | 46.023.249.365 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 30.186.994.265 | 499.922.726.242 |

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



VŨ THỊ LỆ



NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



LÊ VĂN CẢNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 56.010.643.786 | 545.945.975.607 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | | 65.828.002.802 | 68.078.304.986 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (1.486.267.199) | 2.269.210.304 |
| 04 | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (11.616.901.205) | 8.974.526.092 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (131.196.268.889) | (112.929.991.329) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 301.237.709.694 | 179.212.295.189 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | | |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 278.776.918.989 | 691.550.320.849 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 159.598.053.881 | 157.403.725.265 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (106.294.155.181) | (254.977.454.462) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (134.350.936.589) | 117.544.783.110 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (4.682.183.499) | 7.363.317.974 |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | | |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (289.901.215.641) | (178.154.673.887) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (37.822.664.995) | (6.788.822.075) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (8.500.000) | |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (134.684.683.035) | 533.941.196.774 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (5.158.272.586) | (256.738.185.534) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 4.817.523.653 | 279.304.000.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (1.516.120.000.000) | (1.758.600.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 1.536.950.000.000 | 1.915.501.207.743 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (245.517.581.111) | (392.056.472.222) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 32.890.000.000 | |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 124.005.472.615 | 100.286.629.352 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (68.132.857.429) | (112.302.820.661) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

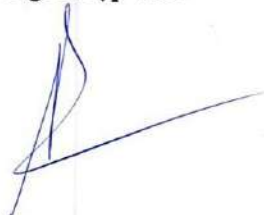
| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--|-------------|------------------------|--------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 6.841.597.871.235 | 6.626.655.440.912 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (6.380.903.766.838) | (6.531.514.448.547) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (10.563.400.044) | (14.420.655.540) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (8.198.313.674) | (333.293.876.045) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 441.932.390.679 | (252.573.539.220) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 239.114.850.215 | 169.064.836.893 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 409.174.581.007 | 240.263.505.992 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (99.690.569) | (153.761.878) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | | 648.189.740.653 | 409.174.581.007 |

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




VŨ THỊ LỆ

NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG

Tổng Giám đốc

 LÊ VĂN CANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là:

2.276.446.080.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2023 là: 1.902 người (số lao động tại ngày 01/01/2023 là: 1.946 người)**4. Ngành nghề kinh doanh**

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không có****7. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách công ty con bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
|--|--|---------------|------------------|
| + Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản | QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp. | 79,25% | 79,25% |
| + Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính (*) | 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang | 9,75% | 12,30% |
| + Công Ty CP Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông | Số 1, tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Ea Pô, H. Cư Jút, Đăk Nông | 97,50% | 97,50% |

(*) Công ty đã tiến hành thoái vốn khỏi công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính từ ngày 08/12/2023 theo hợp đồng mua bán cổ phần ngày 08/12/2023; và theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I số 1205/BB-HĐQT-2023 ngày 05/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị tính: VND

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Chế độ kế toán:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023**Đơn vị tính: VND*

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không tính khấu hao |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị tính: VND

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

12 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị tính: VND

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*- Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2018) tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất phổ thông là 20% theo thông tư hiện hành.

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

19 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 1.152.632.369 | 1.098.625.209 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 84.737.108.284 | 179.775.955.798 |
| Các khoản tương đương tiền | 562.300.000.000 | 228.300.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 562.300.000.000 | 228.300.000.000 |
| Cộng | 648.189.740.653 | 409.174.581.007 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a) Chứng khoán kinh doanh | | | | |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| b1) Ngắn hạn | 447.052.500.000 | 447.052.500.000 | 360.982.500.000 | 360.982.500.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 447.052.500.000 | 447.052.500.000 | 360.982.500.000 | 360.982.500.000 |
| Bank Sinopac Ho Chi Minh City Branch | 12.070.000.000 | 12.070.000.000 | | |
| First Commercial Bank - Ho Chi Minh City Branch | 23.000.000.000 | 23.000.000.000 | | |
| Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | | |
| Ngân Hàng Woori Bank HaNam Branch | 65.000.000.000 | 65.000.000.000 | | |
| Ngân hàng Á Châu CN Ông Ích Khiêm | | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang | 251.000.000.000 | 251.000.000.000 | 151.000.000.000 | 151.000.000.000 |
| Ngân hàng BPCE IOM - CN TPHCM | 20.562.500.000 | 20.562.500.000 | 20.562.500.000 | 20.562.500.000 |
| CTBC Bank CN HCM | 6.570.000.000 | 6.570.000.000 | 6.570.000.000 | 6.570.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đồng Tháp | 56.550.000.000 | 56.550.000.000 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Ngân hàng Sài Gòn - CN An Giang (SCB) | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 | 2.850.000.000 | 2.850.000.000 |
| b2) Dài hạn | 3.310.000.000 | 3.310.000.000 | 103.310.000.000 | 103.310.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang | | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Trái phiếu (*) | 3.310.000.000 | 3.310.000.000 | 3.310.000.000 | 3.310.000.000 |
| CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang | 3.310.000.000 | 3.310.000.000 | 3.310.000.000 | 3.310.000.000 |
| Cộng | 450.362.500.000 | 450.362.500.000 | 464.292.500.000 | 464.292.500.000 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Đ/c: QL 80, Cụm CN Vàm Cống, X. Bình Thành, H.Lấp Vò, Đồng Tháp

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(*) Trái phiếu (TP) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, số lượng: 131 TP, mệnh giá: 10.000.000 đồng/TP; 2 TP, mệnh giá 1.000.000.000 đồng/TP; Lãi suất, kỳ hạn, ngày phát hành, ngày đáo hạn, phương thức trả lãi được quy định rõ trong từng Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá hợp lý | Dự phòng | Giá gốc |
| Đầu tư vào công ty con | 693.982.472.222 | 462.331.479.420 | (548.343.810) | 726.872.472.222 |
| + Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản | 301.926.000.000 | 462.331.479.420 | | 301.926.000.000 |
| + Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính (**) | 392.056.472.222 | | (548.343.810) | 32.890.000.000 |
| + Công Ty CP Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông (**) | 245.517.581.111 | | | 392.056.472.222 |
| + Công Ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An (**) | 245.517.581.111 | | | |
| Cộng | 939.500.053.333 | 462.331.479.420 | (548.343.810) | 726.872.472.222 |
| | | | | 506.220.551.900 |
| | | | | (1.962.089.409) |
| | | | | (1.881.679.615) |
| | | | | (80.409.794) |

Ghi chú: ()**

- Khoản đầu tư vào Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 620/NQ.HĐQT-2023 ngày 20/06/2023, Biên bản họp HĐQT ngày 20/06/2023 và Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 26/06/2023; Số lượng cổ phần mua bán: 5.700.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần;

- Công ty đã tiến hành thoái vốn khỏi công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính từ ngày 08/12/2023 theo hợp đồng mua bán cổ phần ngày 08/12/2023; và theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I số 1205/BB-HĐQT-2023 ngày 05/12/2023

- Do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các công ty con trong năm:

- Công ty con

| Tên công ty | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Lợi nhuận sau thuế | Lợi nhuận chưa phân phối |
|--|---------------|------------------------|--------------------|--------------------------|
| + Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản | 79,25% | 79,25% | 75.313.544.684 | 157.410.057.140 |
| + Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính | 9,75% | 12,30% | (109.819.809) | (3.099.603.216) |
| + Công Ty CP Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông | 97,50% | 97,50% | (479.932.324) | (562.403.908) |

Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan trong năm:

Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------|-----------------|
| a) Ngắn hạn | 927.404.344.774 | 827.982.153.002 |
| Bên khác | 927.404.344.774 | 827.982.153.002 |
| + Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu | 105.954.719.817 | 135.924.719.817 |
| + Đối tượng khác | 821.449.624.957 | 692.057.433.185 |
| Bên liên quan | | |
| b) Dài hạn | | |
| Cộng | 927.404.344.774 | 827.982.153.002 |

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| Dài hạn | 284.200.000.000 | 291.100.000.000 |
| Bên liên quan | 284.200.000.000 | 291.100.000.000 |
| + Công ty CP Tập đoàn Sao Mai | 284.200.000.000 | 291.100.000.000 |
| Cộng | 284.200.000.000 | 291.100.000.000 |

Ghi chú:

Hợp đồng vay vốn số 05.2021HĐCVV/2022 ngày 04/01/2022 và Phụ lục HĐ số 06.2021PLCVV/2022, ngày 20/09/2022, thời hạn cho vay trên 12 tháng, lãi suất thay đổi tùy thuộc vào từng thời điểm.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm: xem chi tiết thuyết minh VIII.03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

05 . PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 58.058.027.667 | (528.000.000) | 61.028.908.623 | (528.000.000) |
| Tạm ứng | 24.997.638.724 | | 37.242.363.117 | |
| Ký cược, ký quỹ | 3.830.700.000 | | | |
| Phải thu khác | 29.229.688.943 | (528.000.000) | 23.786.545.506 | (528.000.000) |
| Bên khác | 29.229.688.943 | (528.000.000) | 23.786.545.506 | (528.000.000) |
| + Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế | 18.465.382.177 | | 9.765.382.177 | |
| + Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH Công Thương Việt Nam _CN Tp.HCM | 2.354.525.740 | | 3.314.834.836 | |
| + Lãi tiền gửi dự thu | 5.305.026.438 | | | |
| + Đối tượng khác | 3.104.754.588 | (528.000.000) | 10.706.328.493 | (528.000.000) |
| Bên liên quan | | | | |
| b) Dài hạn | 1.344.100.000 | | 14.445.960.000 | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.344.100.000 | | 14.445.960.000 | |
| Cộng | 59.402.127.667 | (528.000.000) | 75.474.868.623 | (528.000.000) |

06 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Phải thu khách hàng, phải thu khác | 56.845.098.340 | | 56.917.619.940 | |
| + LLC "Sata Fish Ltd" | 9.995.468.250 | | 9.995.468.250 | |
| + Alfredo Foods | 9.073.064.061 | | 9.073.064.061 | |
| + Alliance Seafood Group | 9.107.273.406 | | 9.107.273.406 | |
| + Lapson International Trading Ltd | 6.885.734.871 | | 6.885.734.871 | |
| + Sarl Globe Alliance | 7.104.351.914 | | 7.104.351.914 | |
| + Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd | 6.554.141.866 | | 6.554.141.866 | |
| + Đối tượng khác | 8.125.063.972 | | 8.197.585.572 | |
| Cộng | 56.845.098.340 | | 56.917.619.940 | |

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

07 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 9.999.500.564 | | 9.044.772.426 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 641.893.377 | | 665.060.379 | |
| - Thành phẩm | 1.012.069.560.908 | (307.120.895) | 1.013.634.316.716 | (307.120.895) |
| - Hàng hóa | 462.438.134.362 | | 347.630.508.162 | |
| - Hàng gửi đi bán | 5.855.895.724 | | 13.736.172.071 | |
| Cộng | 1.491.004.984.935 | (307.120.895) | 1.384.710.829.754 | (307.120.895) |

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 1.490.697.864.040 VND.
- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: giá gốc của thành phẩm cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày 31/12/2023.

08 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Mua sắm | 14.778.209.810 | 16.713.024.794 |
| + Kho lạnh 04 | 14.321.499.813 | 14.308.913.450 |
| + Mua sắm khác | 456.709.997 | 2.404.111.344 |
| Xây dựng cơ bản | 552.859.799.538 | 554.241.624.053 |
| + Kho lạnh số 04 | 142.935.148.514 | 140.231.690.879 |
| + Khu đô thị Bình Long | 401.317.925.000 | 401.317.925.000 |
| + Công trình khác | 8.606.726.024 | 12.692.008.174 |
| Cộng | 567.638.009.348 | 570.954.648.847 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Đ/c: QL 80, Cụm CN Vàm Cống, X. Bình Thành, H.Lấp Vò, Đồng Tháp

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|----------------|-------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 452.924.576.352 | 532.621.633.273 | 25.968.812.874 | 2.578.312.124 | 14.321.524.241 | 1.028.414.858.864 |
| 2. Số tăng trong năm | 3.843.595.051 | 4.204.243.905 | | 905.361.102 | 481.818.182 | 9.435.018.240 |
| - Mua trong năm | 3.843.595.051 | 196.000.000 | | 905.361.102 | 481.818.182 | 1.583.179.284 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | 4.008.243.905 | | | | 7.851.838.956 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | 1.178.807.600 | | 510.049.357 | | | 1.688.856.957 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 1.178.807.600 | | 510.049.357 | | | 1.688.856.957 |
| 4. Số dư cuối năm | 455.589.363.803 | 536.825.877.178 | 25.458.763.517 | 3.483.673.226 | 14.803.342.423 | 1.036.161.020.147 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 98.903.328.993 | 332.245.790.006 | 24.163.009.397 | 1.653.180.299 | 7.968.283.957 | 464.933.592.652 |
| 2. Khấu hao trong năm | 21.237.272.218 | 34.209.703.378 | 486.926.951 | 261.392.741 | 713.478.001 | 56.908.773.289 |
| - Khấu hao trong năm | 21.237.272.218 | 34.209.703.378 | 486.926.951 | 261.392.741 | 713.478.001 | 56.908.773.289 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | 208.255.974 | | 510.049.357 | | | 718.305.331 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 208.255.974 | | 510.049.357 | | | 718.305.331 |
| 4. Số dư cuối năm | 119.932.345.237 | 366.455.493.384 | 24.139.886.991 | 1.914.573.040 | 8.681.761.958 | 521.124.060.610 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 354.021.247.359 | 200.375.843.267 | 1.805.803.477 | 925.131.825 | 6.353.240.284 | 563.481.266.212 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 335.657.018.566 | 170.370.383.794 | 1.318.876.526 | 1.569.100.186 | 6.121.580.465 | 515.036.959.537 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 305.421.266.703 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 268.045.953.886 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | 47.883.262.365 | 17.095.897.012 | | 64.979.159.377 |
| 2. Số tăng trong năm | | | | | |
| - Thuế tài chính trong năm | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | |
| - Thanh lý TSCĐ thuế tài chính | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | | 47.883.262.365 | 17.095.897.012 | | 64.979.159.377 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | 9.753.467.114 | 4.306.351.322 | | 14.059.818.436 |
| 2. Khấu hao trong năm | | 3.380.972.004 | 2.486.310.216 | | 5.867.282.220 |
| - Khấu hao trong năm | | 3.380.972.004 | 2.486.310.216 | | 5.867.282.220 |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | | | | | |
| - Thanh lý TSCĐ thuế tài chính | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | | 13.134.439.118 | 6.792.661.538 | | 19.927.100.656 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | | 38.129.795.251 | 12.789.545.690 | | 50.919.340.941 |
| 2. Tại ngày cuối năm | | 34.748.823.247 | 10.303.235.474 | | 45.052.058.721 |

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 3.616.630.091 VND

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm vi tính | Cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 133.161.972.901 | | | 725.000.000 | 133.886.972.901 |
| 2. Số tăng trong năm | 1.505.467.000 | | | | 1.505.467.000 |
| - Mua trong năm | 1.505.467.000 | | | | 1.505.467.000 |
| - Tặng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | 2.330.350.000 | | | | 2.330.350.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 2.330.350.000 | | | | 2.330.350.000 |
| 4. Số dư cuối năm | 132.337.089.901 | | | 725.000.000 | 133.062.089.901 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 17.094.987.882 | | | 717.285.439 | 17.812.273.321 |
| 2. Khấu hao trong năm | 2.625.710.556 | | | 7.714.561 | 2.633.425.117 |
| - Khấu hao trong năm | 2.625.710.556 | | | 7.714.561 | 2.633.425.117 |
| - Tặng khác | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 19.720.698.438 | | | 725.000.000 | 20.445.698.438 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 116.066.985.019 | | | 7.714.561 | 116.074.699.580 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 112.616.391.463 | | | | 112.616.391.463 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 112.616.391.463 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 725.000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Quyền sử dụng đất | Cơ sở hạ tầng | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|---------------|------------------------|
| I. Nguyên giá | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 10.970.305.250 | 132.570.453.824 | | 143.540.759.074 |
| 2. Số tăng trong năm | | | | |
| - Mua trong năm | | | | |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | | |
| - Tăng khác | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 10.970.305.250 | 132.570.453.824 | | 143.540.759.074 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 69.753.696 | | | 69.753.696 |
| 2. Khấu hao trong năm | 418.522.176 | | | 418.522.176 |
| - Khấu hao trong năm | 418.522.176 | | | 418.522.176 |
| - Tăng khác | | | | |
| 3. Giảm trong năm | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 488.275.872 | | | 488.275.872 |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 10.900.551.554 | 132.570.453.824 | | 143.471.005.378 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 10.482.029.378 | 132.570.453.824 | | 143.052.483.202 |

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 143.052.483.202 VND

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có

314129
CÔNG TY
PHẦN ĐẤU
PHÁT TRI
ĐA QUỐC GIA
T. Đ

0501172
CÔNG T
TNHH
HỊCH VỤ TƯ
CHÍNH K
VÀ KIỂM T
PHÍA NA
T.P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 2.077.531.129 | 2.200.466.920 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 553.530.448 | 945.004.503 |
| Các khoản khác | 1.524.000.681 | 1.255.462.417 |
| b) Dài hạn | 6.449.837.838 | 1.644.718.548 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 390.332.672 | 581.993.846 |
| Các khoản khác | 6.059.505.166 | 1.062.724.702 |
| Cộng | 8.527.368.967 | 3.845.185.468 |

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 3.369.402.823.065 | 3.369.402.823.065 | 6.644.330.876.131 | 6.354.764.212.995 | 3.079.836.159.929 | 3.079.836.159.929 |
| Chi tiết các khoản vay ngắn hạn | | | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm | | | | | 128.069.787.500 | 149.480.113.871 |
| Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang | | | | | 1.590.048.375.622 | 1.483.248.250.282 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc | | | | | 200.769.151.500 | 200.023.018.500 |
| Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | | | | | 81.000.000.000 | 81.000.000.000 |
| Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM | | | | | 167.641.275.800 | 159.352.169.200 |
| CTBC Bank Co., Ltd, HoChiMinh City Branch | | | | | 32.850.000.000 | 30.312.181.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đồng Tháp | | | | | 295.166.434.629 | 209.831.916.250 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| PGD Rạch Dừa- CN Vũng Tàu NH TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh | 147.606.562.040 | 159.929.779.195 |
| Ngân Hàng TNHH INDOVINA- Chi nhánh Đồng Nai | 21.000.000.000 | 22.297.510.200 |
| Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN An Giang. | 48.000.000.000 | 44.738.721.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang. | 164.436.698.574 | 99.895.735.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang | 171.067.635.000 | 418.576.765.431 |
| Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) | 48.108.913.600 | |
| Bank Sinopac Ho Chi Minh City Branch | 48.013.000.000 | |
| First Commercial Bank - Ho Chi Minh City Branch | 90.776.990.000 | |
| Ngân Hàng Woori Bank HaNam Branch | 99.997.998.800 | |
| Vay cá nhân | 34.850.000.000 | 21.150.000.000 |
| Cộng | 3.369.402.823.065 | 3.079.836.159.929 |

b) Vay dài hạn

| | Giá trị | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Trên 1 năm đến 5 năm | 274.817.522.000 | 274.817.522.000 | 274.817.522.000 |
| Trên 5 năm | 274.817.522.000 | 200.000.000.000 | 38.258.000.000 |
| Cộng | 274.817.522.000 | 274.817.522.000 | 38.258.000.000 |

Chi tiết các khoản vay dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang | 74.817.522.000 | 113.075.522.000 |
| First Commercial Bank - Ho Chi Minh City Branch | 200.000.000.000 | |
| Cộng | 274.817.522.000 | 113.075.522.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

e) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

| Thời hạn | Năm 2023 | | | Năm 2022 | | |
|----------------------|---|----------------------|-----------------------|---|----------------------|-----------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 14.180.030.135 | 3.616.630.091 | 10.563.400.044 | 18.322.268.612 | 3.901.613.072 | 14.420.655.540 |
| Cộng | 14.180.030.135 | 3.616.630.091 | 10.563.400.044 | 18.322.268.612 | 3.901.613.072 | 14.420.655.540 |

d) Giá trị nợ thuế tài chính

| Dài hạn | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá đánh giá lại | Giá gốc | Giá đánh giá lại | Giá gốc |
| Gốc nợ thuế tài chính | 25.899.783.202 | 25.899.783.202 | 36.463.183.246 | 36.463.183.246 |
| Cộng | 25.899.783.202 | 25.899.783.202 | 36.463.183.246 | 36.463.183.246 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2023

| Bên cho vay | Hợp đồng/Khế ước | Hạn mức/Số tiền vay (VND) | | Dư nợ vay | | Thời hạn vay (Tháng) | Lãi suất(%) | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo |
|--|---|---------------------------|-------------------|------------|-------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------------------|--|
| | | USD | VND | USD | VND | | | | |
| Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm | OIK.DN.3757220.523 ngày 25/05/2023 | | 130.000.000.000 | 5.245.000 | 128.069.787.500 | 9 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tài sản khác |
| Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang | 01/2023/4426663/HĐT D ngày 08/08/2023 | | 1.900.000.000.000 | 10.701.700 | 1.328.739.615.872 | 8 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác |
| | | | | | 261.308.759.750 | 8 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc | 01/2023/4426663/HĐT D ngày 08/08/2023 | | 200.000.000.000 | | 126.828.078.000 | 8 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác |
| | | | | 3.028.200 | 73.941.073.500 | 8 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác |
| Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | FCA-000659-2022 ngày 20/12/22 | 3.500.000 | 81.200.000.000 | | 81.000.000.000 | 6 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tiền gửi |
| Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM | FAGSTF/2018-005APP5 ngày 08/09/2023 | 7.000.000 | 162.400.000.000 | | 167.641.275.800 | 9 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | QSDD của công ty |
| CTBC Bank Co., Ltd, HoChiMinh City Branch | STVN1139-16 | 1.500.000 | | | 32.850.000.000 | 6 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tiền gửi |
| Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp | 397/2023/HĐCVHM/N HCT720-IDI ngày 26/12/2023 | | 400.000.000.000 | | 81.350.124.546 | 8 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tài sản khác |
| | | | | 8.756.683 | 213.816.310.083 | 8 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tài sản khác |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Đ/c: QL 80, Cụm CN Vàm Cống, X. Bình Thành, H.Lấp Vò, Đồng Tháp

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2023

| Bên cho vay | Hợp đồng/Khế ước | Hạn mức/Số tiền vay (VND) | | Dư nợ vay | | Thời hạn vay (Tháng) | Lãi suất(%) | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo |
|--|---|---------------------------|-------------------|-----------|-----------------|----------------------|---------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | | USD | VND | USD | VND | | | | |
| Ngân hàng Phát Triển Thành Phố HCM - CN Vũng Tàu | 29752/23MN/HĐTD ngày 07/11/2023 | | 400.000.000.000 | | 147.606.562.040 | 6 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tài sản khác |
| Ngân Hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Đồng Nai | IVB-DN/CL/0322/032/DC1 ngày 26/06/2023 | 3.000.000 | | | 21.000.000.000 | 6 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tài sản khác |
| Ngân Hàng Xăng Dầu Petrolimex CN An Giang. | 540.0027/2023/HĐTDH M-DN/PGBANKAG ngày 06/03/2023 | | 150.000.000.000 | | 48.000.000.000 | 8 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tài sản khác |
| Ngân hàng Tiên Phong CN An Giang. | 653/2022/HĐTD/AGG ngày 16/01/2023 | | 200.000.000.000 | | 164.436.698.574 | 9 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tài sản khác |
| Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vương - CN An Giang | BCLC-1458-HDHM ngày 29/12/2023 | | 1.000.000.000.000 | | 171.067.635.000 | 6 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | QSDĐ và Tài sản khác |
| Bank Sinopac Ho Chi Minh City Branch | 231023 ngày 08/06/2023 | 2.000.000 | | | 48.013.000.000 | 6 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tiền gửi |
| First Bank | TRLBTDUS-H30230080 ngày 06/10/2023 | 6.000.000 | | | 90.776.990.000 | 12 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tài sản khác |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2023

| Bên cho vay | Hợp đồng/Khế ước | Hạn mức/Số tiền vay (VND) | | Dư nợ vay | | Thời hạn vay (Tháng) | Lãi suất(%) | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo |
|--|---|---------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|----------------------|---------------------------|--|--------------------------------------|
| | | USD | VND | USD | VND | | | | |
| Ngân hàng Woori Bank HaNam Branch | VN123007736/2023-HDCVHM/WBVN303 ngày 20/09/2023 | | 100.000.000.000 | | 99.997.998.800 | 6 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tiền gửi |
| Ngân hàng United Overseas Bank (Việt Nam) | UOB/HCMC/CMB/7392/002 ngày 29/09/2023 | 2.000.000 | | | 48.108.913.600 | 6 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tiền gửi |
| Đối tượng khác | Từng hợp đồng cụ thể | | | | 34.850.000.000 | 24 | Theo từng hợp đồng cụ thể | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Vay của cá nhân |
| Tổng ngắn hạn | | 25.000.000 | 4.823.600.000.000 | 27.731.583 | 3.369.402.823.065 | | | | |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang | AGG/19050 ngày 05/12/2019 | | 329.514.722.000 | | 74.817.522.000 | 72 | Theo từng khế ước nhận nợ | TT tiền chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền trên đất | Thế chấp đất và TS gắn liền trên đất |
| First Comercial Bank - Ho Chi Minh City Branch | MLBTDS-HI10230079 ngày 06/10/2023 | | 200.000.000.000 | | 200.000.000.000 | 60 | Theo từng khế ước nhận nợ | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Tài Sản khác |
| Tổng dài hạn | | | 529.514.722.000 | | 274.817.522.000 | | | | |
| Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH | 95/2020/CN.MN-CTTC ngày 27/11/2020 | | 24.943.333.320 | | 10.307.883.228 | 60 | Theo từng khế ước nhận nợ | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Ký cược |
| TMCP Công Thương Việt Nam_CN TP | 91/2021/CN.Mn-CTTC ngày 27/12/2021 | | 31.051.892.611 | | 15.591.899.974 | 60 | Theo từng khế ước nhận nợ | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Ký cược |
| Thuê mua tài chính | | | 55.995.225.931 | | 25.899.783.202 | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN | | | | | |
| Ngắn hạn | 158.392.205.745 | 158.392.205.745 | 248.452.700.126 | 248.452.700.126 | |
| Bên khác | 158.392.205.745 | 158.392.205.745 | 248.452.700.126 | 248.452.700.126 | |
| + Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch | | | 41.869.578.385 | 41.869.578.385 | |
| + Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship | 9.178.810.509 | 9.178.810.509 | 52.544.744.081 | 52.544.744.081 | |
| + Công Ty Cổ Phần Bao Bì Bình Đức | 5.076.815.400 | 5.076.815.400 | 17.349.907.212 | 17.349.907.212 | |
| + Phải trả cho các đối tượng khác | 144.136.579.836 | 144.136.579.836 | 136.688.470.448 | 136.688.470.448 | |
| Bên liên quan | | | | | |
| Cộng | 158.392.205.745 | 158.392.205.745 | 248.452.700.126 | 248.452.700.126 | |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số đầu năm |
| a) Phải trả | | | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 4.823.814.615 | 4.823.814.615 | 44.074.670.636 | 44.074.670.636 |
| Thuế TNDN - SXKD chính | 27.210.529.181 | 25.823.649.521 | 9.500.756.158 | 8.837.242.647 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 495.607.633 | 1.159.121.144 | 313.696.000 | 235.008.000 |
| Thuế tài nguyên | 174.768.000 | 253.456.000 | 310.072.678 | |
| Các loại thuế khác | | | | |
| Cộng | 27.880.904.814 | 32.370.113.958 | 57.636.130.427 | 53.146.921.283 |

b) Phải thu: Không có

Ghi chú: (*) Chi phí thuế TNDN thực nộp trong năm bao gồm: chuyển khoản 37.822.664.995 đồng và nộp bằng cầm trừ tiền hoàn thuế GTGT trong năm với số tiền là 4.865.125.981 đồng theo QĐ số 162/QĐ-CTDTH-KĐT ngày 11/08/2023.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 26.755.320.949 | 15.625.231.495 |
| Kinh phí công đoàn | 1.203.101.629 | 1.457.945.629 |
| Bảo hiểm y tế | 208.845.250 | 264.109.750 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 5.322.221.960 | 5.756.577.860 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.100.681.000 | 1.110.719.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 18.920.471.110 | 7.035.879.256 |
| - Bên khác | 18.920.471.110 | 7.035.879.256 |
| + Đối tượng khác | 18.920.471.110 | 7.035.879.256 |
| - Bên liên quan | | |
| b) Dài hạn | | |
| Cộng | 26.755.320.949 | 15.625.231.495 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|
| Vào ngày 01/01/2022 | 2.276.446.080.000 | 17.060.700.000 | 38.098.818.751 | 419.066.135.931 | 2.750.671.734.682 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | | |
| Lãi trong năm trước | | | 8.000.000.000 | 499.922.726.242 | 499.922.726.242 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | | | | (10.000.000.000) | 8.000.000.000 |
| Trích quỹ từ lợi nhuận | | | | (341.466.912.000) | (10.000.000.000) |
| Chia cổ tức | | | | 567.521.950.173 | (341.466.912.000) |
| Vào ngày 31/12/2022 | 2.276.446.080.000 | 17.060.700.000 | 46.098.818.751 | 567.521.950.173 | 2.907.127.548.924 |
| Vào ngày 01/01/2023 | 2.276.446.080.000 | 17.060.700.000 | 46.098.818.751 | 567.521.950.173 | 2.907.127.548.924 |
| Tăng vốn trong năm nay | | | | | |
| Lãi trong năm nay | | | 10.000.000.000 | 30.186.994.265 | 30.186.994.265 |
| Tăng do trích từ lợi nhuận | | | | (15.000.000.000) | 10.000.000.000 |
| Trích quỹ từ lợi nhuận | | | | | (15.000.000.000) |
| Chia cổ tức | | | | | |
| Vào ngày 31/12/2023 | 2.276.446.080.000 | 17.060.700.000 | 56.098.818.751 | 582.708.944.438 | 2.932.314.543.189 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| 18 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Số cuối năm | % | Số đầu năm | % |
|---|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
| Vốn góp của công ty mẹ | 1.166.124.310.000 | 51,23% | 1.166.124.310.000 | 51,23% |
| - Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai | 1.166.124.310.000 | 51,23% | 1.166.124.310.000 | 51,23% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 1.110.321.770.000 | 48,77% | 1.110.321.770.000 | 48,77% |
| Cộng | 2.276.446.080.000 | 100,00% | 2.276.446.080.000 | 100,00% |

18 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: | | |
| - Vốn góp đầu năm | 2.276.446.080.000 | 2.276.446.080.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | | |
| - Vốn góp giảm trong năm | | |
| - Vốn góp cuối năm | 2.276.446.080.000 | 2.276.446.080.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | 341.466.912.000 |

18 . 4. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 227.644.608 | 227.644.608 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 227.644.608 | 227.644.608 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 227.644.608 | 227.644.608 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 227.644.608 | 227.644.608 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 227.644.608 | 227.644.608 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu | | |

18 . 5. Các quỹ của công ty:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 56.098.818.751 | 46.098.818.751 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 15.424.562.344 | 10.433.062.344 |

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Ngoại tệ các loại | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|--------------|--------------|
| - Dollar Mỹ (USD) | 1.514.087,01 | 1.422.445,54 |
| - Bảng Anh (EUR) | 822,70 | 1.553,04 |
| - Đô la Hồng Kông (HKD) | 14.860,00 | 14.860,00 |
| - Nhân dân tệ (CNY) | 22.947,60 | 13.834,60 |
| - Baht Thái Lan (THB) | 5.150,00 | |
| - Singapore (SGD) | 4.277,00 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá | 2.896.148.764.660 | 3.580.581.753.531 |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi | 1.372.247.789.000 | 1.344.039.037.041 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.651.851.516 | 11.093.363.518 |
| Doanh thu hàng hóa bất động sản | 362.755.273 | 886.557.819 |
| Cộng | 4.279.411.160.449 | 4.936.600.711.909 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

| Đối tượng | Mối quan hệ | Năm 2023 |
|-------------------------------|-------------|----------------|
| + Công ty CP Tập đoàn Sao Mai | Công ty mẹ | 51.668.479.100 |

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Giảm giá hàng bán | 1.152.894.325 | |
| Hàng bán bị trả lại | 1.752.871.181 | 1.313.124.857 |
| Cộng | 2.905.765.506 | 1.313.124.857 |

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá đã bán | 2.585.540.755.623 | 2.736.457.487.248 |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán | 1.288.699.960.322 | 1.231.739.887.031 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 8.929.243.229 | 9.041.858.266 |
| Giá vốn hàng hóa bất động sản | 356.558.000 | 959.073.000 |
| Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | 307.120.895 |
| Cộng | 3.883.526.517.174 | 3.978.505.426.440 |

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 101.822.057.053 | 98.248.297.614 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 32.373.138.427 | 33.516.487.406 |
| Lãi từ cổ tức lợi nhuận được chia | 11.400.000.000 | |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 16.445.000.000 | |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 2.182.477.477 | 2.538.700.164 |
| Cộng | 164.222.672.957 | 134.303.485.184 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay | 301.237.709.694 | 179.212.295.180 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 38.884.797.431 | 65.211.067.525 |
| Chi phí tài chính khác | 2.514.948.773 | 2.989.231.087 |
| Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (1.413.745.599) | 1.962.089.409 |
| Cộng | 341.223.710.299 | 249.374.683.208 |

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**06 . 1. Chi phí bán hàng**

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 5.951.359.121 | 5.798.197.006 |
| Chi phí khấu hao | 348.615.178 | 344.295.689 |
| Chi phí vận chuyển hàng hóa | 65.934.304.264 | 236.285.118.466 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.858.701.789 | 20.273.228.273 |
| Chi phí bằng tiền khác | 33.522.420.842 | 32.979.859.639 |
| Cộng | 123.615.401.194 | 295.680.699.067 |

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 20.364.173.854 | 19.080.910.045 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 574.703.805 | 330.857.947 |
| Chi phí khấu hao | 3.652.610.939 | 3.744.786.874 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.469.376.510 | |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 10.347.072.323 | 9.138.960.832 |
| Hoàn nhập dự phòng | (72.521.600) | |
| Cộng | 39.335.415.831 | 32.295.515.698 |

07 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ cho thuê tài sản | 9.051.173.814 | 17.411.810.178 |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 1.529.211.836 | 14.681.693.715 |
| Các khoản khác | 4.058.242.984 | 9.034.330.588 |
| Cộng | 14.638.628.634 | 41.127.834.481 |

Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan trong năm: Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

08 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí cho thuê tài sản | 4.894.988.278 | 4.377.657.766 |
| Các khoản bị phạt | 2.010.739.084 | 681.649.697 |
| Các khoản khác | 4.749.280.888 | 3.857.299.234 |
| Cộng | 11.655.008.250 | 8.916.606.697 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | <i>Năm 2023</i> | <i>Năm 2022</i> |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.236.149.221.321 | 2.315.047.690.583 |
| Chi phí nhân công | 318.631.923.701 | 327.730.717.950 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 65.828.002.802 | 68.078.304.986 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 164.206.923.482 | 339.468.175.392 |
| Chi phí khác bằng tiền | 91.834.102.336 | 97.126.832.788 |
| Cộng | 2.876.650.173.642 | 3.147.451.721.699 |

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <i>Năm 2023</i> | <i>Năm 2022</i> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 25.264.800.000 | 44.948.033.143 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này | 558.849.521 | 1.075.216.222 |
| Cộng | 25.823.649.521 | 46.023.249.365 |

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có

02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

03 . Số tiền đi vay thực thu trong năm:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

| <i>Năm 2023</i> | <i>Năm 2022</i> |
|-------------------|-------------------|
| 6.841.597.871.235 | 6.626.655.440.912 |

04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

| <i>Năm 2023</i> | <i>Năm 2022</i> |
|-------------------|-------------------|
| 6.380.903.766.838 | 6.531.514.448.547 |

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

03 . Thông tin về các bên liên quan**a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--|----------------------|----------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị | | 840.000.000 | 720.000.000 |
| Lê Thanh Thuận | Chủ tịch | 360.000.000 | 360.000.000 |
| Lê Văn Chung | Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 15/04/2023) | | 120.000.000 |
| Lê Tuấn Anh | Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/04/2023) | 240.000.000 | |
| Tống Phi Hùng | Thành viên | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Đình Văn Thép | Thành viên | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Thù lao ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 15/04/2023) | | 108.000.000 | |
| Từ Thiện Thoại | Trưởng ban | 60.000.000 | |
| Nguyễn Thị Thanh Loan | Thành viên | 24.000.000 | |
| Đoàn Nguyễn Kim Phượng | Thành viên | 24.000.000 | |
| Tiền lương | | 2.797.091.941 | 3.793.027.943 |
| Lê Văn Chung | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/05/2023) | 300.000.000 | 830.248.875 |
| Lê Văn Cảnh | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/05/2023) | 712.049.230 | 696.554.969 |
| Phạm Đình Nam | P.Tổng Giám đốc | | 190.000.000 |
| Nguyễn Thanh Hải | P.Tổng Giám đốc | 542.460.110 | 575.765.958 |
| Võ Thị Minh Tâm | P.Tổng Giám đốc | 656.368.570 | 687.584.948 |
| Lê Thế Tùng | P.Tổng Giám đốc | 315.380.970 | 534.858.150 |
| Nguyễn Đức Phương | Kế toán trưởng | 270.833.061 | 278.015.043 |

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---------------------------------------|
| + Công ty CP Tập đoàn Sao Mai | Công ty mẹ |
| + Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản | Công ty con |
| + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed | Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai |
| + Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp | Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai |
| + Công ty CP Du Lịch An Giang | Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai |
| + Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An | Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|--|------------------------|------------------------|
| + Công ty CP Tập đoàn Sao Mai | Bán hàng trong năm | 51.712.579.100 | 114.697.194.910 |
| | - Xuất bán cá tra đông lạnh | 51.227.479.100 | 104.880.994.910 |
| | - Phí ủy thác xuất khẩu cá tra | 485.100.000 | 816.200.000 |
| | - Cho thuê mặt bằng | | 9.000.000.000 |
| | Mua hàng trong năm | 107.445.558.000 | 19.447.148.096 |
| | - Tòa nhà 12 tầng | | 18.198.512.096 |
| | - Chuyển nhượng QSDĐ dự án Lấp Vò | 106.725.558.000 | 828.636.000 |
| | - Chi phí thuê đất Tân Long | 720.000.000 | 420.000.000 |
| | Cho vay trong năm | 537.600.000.000 | 509.100.000.000 |
| | - Cho vay huy động vốn | 537.600.000.000 | 509.100.000.000 |
| | Thu tiền trong năm | 580.341.707.055 | 267.909.858.209 |
| | - Thu lãi cho vay huy động vốn | 35.841.707.055 | 18.408.650.466 |
| | - Thu hoàn tiền cho vay huy động vốn | 544.500.000.000 | 249.501.207.743 |
| | Các khoản khác | 53.193.427.852 | 300.697.716.728 |
| - Ủy thác xuất khẩu cá tra | 52.929.530.652 | 116.468.482.733 | |
| - Thu hộ cước vận chuyển | 263.897.200 | 9.310.587.495 | |
| - Chi cổ tức | | 174.918.646.500 | |
| + Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản | Bán hàng trong năm | 2.476.016.906 | 2.465.730.338 |
| | - Cho thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn | 2.249.040.000 | 2.268.000.000 |
| | - Phải thu tiền phí xử lý nước thải | 226.976.906 | 197.730.338 |
| | Thu tiền trong năm | 2.476.016.906 | 4.074.638.338 |
| | - Thu tiền cho thuê dây chuyền chiết chai dầu, phí xử lý nước thải | 2.476.016.906 | 4.074.638.338 |
| + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed | Bán hàng trong năm | 3.591.762.150 | 254.244.363.017 |
| | - Tiền bán thức ăn thủy sản | | 14.050.125 |
| | - Tiền bán bã đậu nành | | 115.690.312.892 |
| | - Tiền cho thuê đất | | 300.000.000 |
| | - Tiền cho thuê cụm máy ép đùn trục đôi | 3.008.400.000 | 3.240.000.000 |
| | - Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất | | 50.000.000.000 |
| | - Tiền chuyển nhượng trụ sở 12 tầng | | 85.000.000.000 |
| | - Tiền bán nước sạch | 583.362.150 | |
| | Thu tiền trong năm | 3.591.762.150 | 398.381.363.017 |
| | - Thu tiền chuyển nhượng nhà máy thức ăn, thuê tài sản, bã đậu nành, thức ăn thủy sản, nước sạch | 3.591.762.150 | 398.381.363.017 |
| | Mua hàng trong năm | 5.227.200.000 | |
| - Phải trả tiền thuê văn phòng | 5.227.200.000 | | |
| Trả tiền trong năm | 5.227.200.000 | | |
| - Phải trả tiền thuê văn phòng | 5.227.200.000 | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--|-----------------------|--------------------|
| | Bán hàng trong năm | 120.000.000 | |
| | - Tiền cho thuê tài sản | 120.000.000 | |
| | Thu tiền trong năm | 90.000.000 | |
| | - Thu tiền cho thuê tài sản | 90.000.000 | |
| + Công ty CP Du Lịch An Giang | Mua hàng trong năm | 624.723.000 | 266.142.200 |
| | - Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay | 624.723.000 | 266.142.200 |
| | Trả tiền trong năm | 624.723.000 | 273.122.200 |
| | - Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay | 624.723.000 | 273.122.200 |
| + Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp | Mua hàng trong năm | 497.470.700 | 252.214.500 |
| | - Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, khách sạn | 497.470.700 | 252.214.500 |
| | Trả tiền trong năm | 495.570.700 | 252.214.500 |
| | - Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, khách sạn | 495.570.700 | 252.214.500 |
| + Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An | Khoản khác | 11.400.000.000 | |
| | - Thu tiền cổ tức | 11.400.000.000 | |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------|
| + Công ty CP Tập đoàn Sao Mai | - Cho vay huy động vốn | 284.200.000.000 | 291.100.000.000 |
| + Công ty CP Du Lịch An Giang | - Cho thuê tài sản | 30.000.000 | |

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|---|-------------|------------|
| + Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp | - Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, khách sạn | 1.900.000 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

| Chi tiêu | Năm 2023 | | | Năm 2022 | | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Trong nước | Nước ngoài | Tổng cộng | Trong nước | Nước ngoài | Tổng cộng |
| | | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 2.044.383.047.752 | 2.232.122.347.191 | 4.276.505.394.943 | 2.133.328.963.646 | 2.801.958.623.406 | 4.935.287.587.052 |
| Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận | | | | | | |
| Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.044.383.047.752 | 2.232.122.347.191 | 4.276.505.394.943 | 2.133.328.963.646 | 2.801.958.623.406 | 4.935.287.587.052 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 142.793.485.064 | 250.185.392.705 | 392.978.877.769 | 148.184.624.229 | 808.597.536.383 | 956.782.160.612 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (162.950.817.025) | | | (327.976.214.765) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 230.028.060.744 | | | 628.805.945.847 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 164.222.672.957 | | | 134.303.485.184 |
| Chi phí tài chính | | | (341.223.710.299) | | | (249.374.683.208) |
| Thu nhập khác | | | 14.638.628.634 | | | 41.127.834.481 |
| Chi phí khác | | | (11.655.008.250) | | | (8.916.606.697) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | (25.823.649.521) | | | (46.023.249.365) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | 30.186.994.265 | | | 499.922.726.242 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | 5.158.272.586 | | | 256.738.185.534 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | 67.790.433.513 | | | 72.756.900.028 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Trong nước | Nước ngoài | Tổng cộng | Trong nước | Nước ngoài | Tổng cộng |
| Tài sản bộ phận | 1.555.005.513.702 | 191.086.534.771 | 1.746.092.048.473 | 1.649.252.520.541 | 225.901.125.079 | 1.875.153.645.620 |
| Tài sản không phân bổ | | | 5.213.611.640.361 | | | 4.755.024.562.266 |
| Tổng tài sản | 1.555.005.513.702 | 191.086.534.771 | 6.959.703.688.834 | 1.649.252.520.541 | 225.901.125.079 | 6.630.178.207.886 |
| Nợ phải trả bộ phận | 251.123.561.049 | 35.782.636.201 | 286.906.197.250 | 331.559.692.398 | 65.725.728.682 | 397.285.421.080 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 3.740.482.948.395 | | | 3.325.765.237.882 |
| Tổng nợ phải trả | 251.123.561.049 | 35.782.636.201 | 4.027.389.145.645 | 331.559.692.398 | 65.725.728.682 | 3.723.050.658.962 |

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2023

| Chỉ tiêu | Sản xuất chế biến cá tra | Thực ăn chăn nuôi | Khác | Tổng |
|--|--------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 2.893.242.999.154 | 1.372.247.789.000 | 11.014.606.789 | 4.276.505.394.943 |
| Tài sản bộ phận | 2.382.163.880.637 | 722.485.657.482 | 3.855.054.150.715 | 6.959.703.688.834 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | | 5.158.272.586 |

Năm 2022

| Chỉ tiêu | Sản xuất chế biến cá tra | Thực ăn chăn nuôi | Khác | Tổng |
|--|--------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 3.579.268.628.674 | 1.344.039.037.041 | 11.979.921.337 | 4.935.287.587.052 |
| Tài sản bộ phận | 2.348.847.747.189 | 396.417.105.281 | 3.884.913.355.416 | 6.630.178.207.886 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | | 256.738.185.534 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

05 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|----------------------------------|---------------------|------------------------|-------------|-------------------|
| Phải trả cho người bán | 158.392.205.745 | | | 158.392.205.745 |
| Người mua trả tiền trước | 107.080.892.516 | | | 107.080.892.516 |
| Vay và nợ | 3.369.402.823.065 | 300.717.305.202 | | 3.670.120.128.267 |
| Chi phí phải trả | 26.755.320.949 | | | 26.755.320.949 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 3.661.631.242.275 | 300.717.305.202 | | 3.962.348.547.477 |
| Cộng | | | | |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.514.087,01 | 1.422.445,54 |
| Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác | 7.918.411,87 | 9.633.939,66 |
| Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác | (172.600,00) | (155.960,00) |
| Vay và nợ thuê tài chính | (27.731.583,12) | (51.457.905,68) |
| Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ | (18.471.684,24) | (40.557.480,48) |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

| | Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần | |
|------------------------------------|-------------------------------|------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2% | (9.088.560.991) | (19.273.994.260) |
| Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2% | 9.088.560.991 | 19.273.994.260 |

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 447.052.500.000 | 460.982.500.000 |
| Hàng tồn kho | 1.490.697.864.040 | 1.384.403.708.859 |
| Tài sản cố định hữu hình | 305.421.266.703 | 328.949.733.930 |
| Quyền sử dụng đất | 112.616.391.463 | 116.066.985.019 |
| Bất động sản đầu tư | 143.052.483.202 | 143.471.005.378 |

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

06. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




VŨ THỊ LỆ

NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN CẢNH

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 | Chênh lệch | |
|--|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------|
| | | | | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.01 | 4.279.411.160.449 | 4.936.600.711.909 | (657.189.551.460) | -13,31% |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.02 | 2.905.765.506 | 1.313.124.857 | 1.592.640.649 | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 4.276.505.394.943 | 4.935.287.587.052 | (658.782.192.109) | -13,35% |
| 4. Giá vốn hàng bán | VI.03 | 3.883.526.517.174 | 3.978.505.426.440 | (94.978.909.266) | -2,39% |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 392.978.877.769 | 956.782.160.612 | (563.803.282.843) | -58,93% |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.04 | 164.222.672.957 | 134.303.485.184 | 29.919.187.773 | 22,28% |
| 7. Chi phí tài chính | VI.05 | 341.223.710.299 | 249.374.683.208 | 91.849.027.091 | 36,83% |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 301.237.709.694 | 179.212.295.189 | 122.025.414.505 | 68,09% |
| 8. Chi phí bán hàng | VI.06 | 123.615.401.194 | 295.680.699.067 | (172.065.297.873) | -58,19% |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.06 | 39.335.415.831 | 32.295.515.698 | 7.039.900.133 | 21,80% |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 53.027.023.402 | 513.734.747.823 | (460.707.724.421) | -89,68% |
| 11. Thu nhập khác | VI.07 | 14.638.628.634 | 41.127.834.481 | (26.489.205.847) | -64,41% |
| 12. Chi phí khác | VI.08 | 11.655.008.250 | 8.916.606.697 | 2.738.401.553 | 30,71% |
| 13. Lợi nhuận khác | | 2.983.620.384 | 32.211.227.784 | (29.227.607.400) | -90,74% |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 56.010.643.786 | 545.945.975.607 | (489.935.331.821) | -89,74% |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | VI.10 | 25.823.649.521 | 46.023.249.365 | (20.199.599.844) | -43,89% |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 30.186.994.265 | 499.922.726.242 | (469.735.731.977) | -93,96% |

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 giảm 469,74 tỷ đồng tương đương giảm 93,96% so với năm 2022 và việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng Báo cáo KQKD Công ty xin được giải trình như sau:

- 1/. Doanh thu thuần giảm 13,35% tương đương giảm 658,78 tỷ đồng do doanh số bán hàng và giá bán giảm vì ảnh hưởng chung của kinh tế toàn cầu.
- 2/. Lợi nhuận gộp giảm 58,93% tương đương giảm 563,80 tỷ đồng do Doanh thu thuần giảm, giá thức ăn tăng, cùng với chi phí lưu kho làm cho giá vốn tăng theo tương ứng.
- 3/. Chi phí tài chính tăng 36,83% tương đương tăng 91,85 tỷ đồng do chênh lệch tỷ giá và lãi suất ngân hàng tăng so với năm trước.
- 4/. Chi phí bán hàng giảm 58,19% tương đương giảm 172,06 tỷ do chi phí bán hàng giảm tương ứng theo doanh số xuất khẩu và chủ yếu do chi phí cước tàu giảm so với năm trước.
- 5/. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 21,80% tương đương tăng 7,04 tỷ đồng so với năm 2022 chủ yếu do chi phí thuê văn phòng.
- 6/. Thu nhập khác giảm 64,41% tương đương giảm 26,49 tỷ đồng do trong năm 2022 Công ty có thanh lý TSCĐ lớn.

Người lập biểu

Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Cảnh